

14cT².T.Hoz

H₂
1571

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

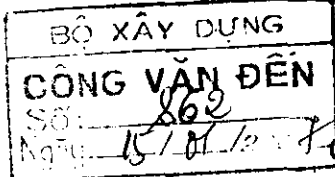
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc **SDK**

Số: 123a/2006/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 21 tháng 12 năm 2006.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2007.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;
- Căn cứ Quyết định số 132/HĐBT ngày 05/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc phân loại đô thị để xác định mức thu thuế nhà đất;
- Căn cứ Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;
- Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;
- Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn mạng lưới thống kê và điều tra khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 22/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh khoá VII, kỳ họp thứ 7 thông qua quy định về giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2007;
- Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1763/TC.GCS ngày 20/12/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2007.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 03/01/2006 của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Giao thông Vận tải, Sở Công nghiệp, Ban QL các KCN, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ TC, Bộ TN & MT, Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tin học, TT Công báo;
- LĐVP, CV : KT, SX, TH, TD;
- Lưu : VT, PQ-15.



Nguyễn Văn Hưng

QUY ĐỊNH
VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 123 a/2006/QĐ-UBND ngày 21/12/2006
của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất theo quy định này làm căn cứ để :

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

1.5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và 40 của Luật Đất đai 2003.

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

1. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng : Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn.

4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Điều 3. Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp.

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó :

- Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hoá kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa theo danh sách kèm theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh theo Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

Điều 4. Phân hạng đất nông nghiệp.

Việc phân hạng đất nông nghiệp để tính giá áp dụng theo quy định hiện hành của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven Khu công nghiệp, Khu thương mại, dịch vụ.

1/ Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn.

1.1/ Phân loại khu vực đất.

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau :

a) Khu vực 1 : Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã.

- b) Khu vực 2 : Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư...
- c) Khu vực 3 : Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

1.2/ Xác định vị trí đất.

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1 : Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 30 mét (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 80% mức giá qui định.

- Vị trí 2 : Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 100 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 80% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3 : Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4 : Cách HLBVĐB từ trên 200 m đến 300 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 5 : Cách HLBVĐB từ trên 300 m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

2. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven Khu công nghiệp, Khu thương mại, dịch vụ.

2.1/ Phân loại khu vực đất.

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh quản lý hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, Khu thương mại hoặc chợ, Khu du lịch, Khu công nghiệp.

Chi tiết các khu vực đất quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

2.2/ Xác định vị trí đất.

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1 : Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 80% mức giá qui định.

- Vị trí 2 : Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 100 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 70% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3 : Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 150 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.
- Vị trí 4 : Cách HLBVĐB từ trên 150 m đến 300 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.
- Các vị trí có khoảng cách đến HLBVĐB từ trên 300 m xác định theo bảng giá đất ở nông thôn.

Điều 6. Phân loại đường phố trong thị xã, thị trấn.

1/ Loại đường phố :

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể :

+ Đường phố loại I : Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

- Đường phố loại II : Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I.

+ Đường phố loại III : Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ : Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

+ Đường phố loại IV : Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ : Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố theo Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

2/ Xác định vị trí đất :

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau :

+ Vị trí I : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB (sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25 m. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng giá đất vị trí II.

+ Vị trí II : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh

doanh sản xuất thuận lợi, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 25 m đến 100 m, liền kề đất có vị trí I (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí III : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100 m đến 150 m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí IV : Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí III và cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 150 m đến 200 m.

Ngoài ra, các thửa (lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200 m, đơn giá đất đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định như sau :

- Vị trí cách HLBVĐB trên 200 mét đến 400 m : Đơn giá đất tính bằng 70% đơn giá đất vị trí IV.

- Vị trí cách HLBVĐB từ trên 400 m : Đơn giá đất tính bằng 40% đơn giá đất vị trí IV.

Nếu sau khi tính toán, đơn giá đất thấp hơn 70% của đơn giá đất vị trí IV của đường phố loại IV thì đơn giá đất được xác định = 70% của đơn giá đất vị trí IV của đường phố loại IV.

Điều 7. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, vị trí, loại đường phố khác nhau.

1. Trong cùng một loại đất mà thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, loại đường phố (đất đô thị) khác nhau thì giá của thửa đất được xác định theo khu vực, loại đường phố có giá đất cao nhất.

2. Trong loại đất ở mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực thì đơn giá đất được tính như sau :

- Diện tích đất trong hạn mức đất ở : Đơn giá đất xác định theo vị trí, khu vực có đơn giá cao nhất.

- Diện tích đất ngoài hạn mức đất ở : Đơn giá đất xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

3. Trong loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực đất khác nhau thì đơn giá đất được xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

Cách xác định giá quy định tại Điều này không áp dụng cho các loại đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

Điều 8. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã.

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau :



2.1. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã trong tỉnh.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn, đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện 500 m, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị xã.

2.2. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị xã.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn và đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200 m, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

Điều 9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu vực nội ô thị xã, thị trấn.

Đối với đất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm đan xen trong khu vực nội ô thị xã, thị trấn, giá đất được xác định theo bảng giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng hạng của xã trung du và được điều chỉnh nhân hệ số bằng 2.

Điều 10. Xác định đơn giá 01 m² đất.

1. Đơn giá 01 m² đất nông nghiệp; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá 01 m² đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2.1. Khu vực nông thôn :

Đơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn được tính bằng đơn giá đất ở khu vực nông thôn cùng khu vực, có vị trí tương tự nhân với hệ số bằng 0,6 (Bảng 5).

2.2. Khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven Khu công nghiệp, Khu thương mại, dịch vụ :

Đơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng đơn giá đất ở cùng khu vực, có vị trí tương tự (Bảng 6) nhân với hệ số bằng 0,7 và nhân với hệ số điều chỉnh quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

2.3. Khu vực đô thị :

Đơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng đơn giá đất ở cùng đường phố, có vị trí tương tự (Bảng 7) nhân với hệ số bằng 0,7 và nhân với hệ số điều chỉnh quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

3. Đơn giá 01 m² đất ở khu vực đô thị; đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven Khu công nghiệp,

Khu thương mại, dịch vụ : Được xác định theo Bảng giá các loại đất trong ứng kèm theo Quyết định này nhân với hệ số điều chỉnh.

Hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

Điều 11. Điều chỉnh, thay đổi bảng giá các loại đất khi có biến động về giá.

UBND tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau :

1. Khi Nhà nước giao đất có tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng không được thấp hơn mức giá đất của từng loại đất, hạng đất, vị trí, đường phố theo Quy định này.

2. Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn : Giảm từ 10% trở lên so với giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; nếu tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỉ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa của khung giá được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ.

3. Khi cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì phải điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi theo khung giá loại đất phù hợp nhưng không được vượt quá mức giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Điều khoản thi hành.

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì và phối hợp với Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hưng



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
 (Ban hành kèm Quyết định số 123a/2006/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND tỉnh)

Giá đất: Hạng đất	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đông Xoài		Đông Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi

Bảng 1: Đơn giá Đất trồng cây hàng năm.

Hạng 2	10,2		8,0	6,8	8,0	7,5	9,0	8,0	10,0	9,2	8,0	7,0	8,0	6,5	6,0	5,0
Hạng 3	8,0		7,0	6,0	6,5	6,0	8,0	7,0	8,4	8,0	7,0	6,0	6,5	5,5	5,0	4,0
Hạng 4	7,0		6,0	5,0	6,0	5,5	7,0	6,0	7,8	7,0	6,0	5,0	5,0	4,5	4,0	3,6
Hạng 5	6,0		5,2	4,2	5,0	4,5	6,0	5,0	7,0	6,0	5,0	4,5	4,0	3,2	3,5	3,0
Hạng 6	5,0		4,5	4,0	4,5	4,0	5,0	4,0	5,6	5,2	4,0	4,0	3,5	2,5	3,0	2,5

Bảng 2: Đơn giá Đất trồng cây lâu năm.

Hạng 2	25,0		12,0	10,0	11,0	9,0	12,0	10,0	12,0	10,0	12,0	10,0	6,7	7,0	7,0	5,5
Hạng 3	20,0		10,0	8,5	9,0	8,0	9,8	8,0	10,0	8,0	10,0	8,0	5,0	6,0	5,0	4,5
Hạng 4	16,0		8,0	7,0	7,0	6,0	9,0	7,5	8,0	7,0	8,0	7,0	5,0	5,2	4,5	3,5
Hạng 5	12,0		6,0	5,0	6,0	5,0	6,5	6,0	6,0	5,5	6,0	5,0	5,0	3,5	4,0	3,0


Bảng 3: Đơn giá Đất rừng sản xuất.

Giá đất: Hạng đất	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đông Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Không phân hạng	6,0		5,5	4,5	5,0	3,7	4,5	3,5	5,0	4,0	6,0	5,5	4,0	3,0	4,0	2,7

Bảng 4: Đơn giá Đất nuôi trồng thủy sản.

Giá đất: Hạng đất	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đông Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Không phân hạng	8,0		6,0	4,5	7,0	5,0	4,5	4,0	6,0	5,5	7,0	6,0	5,0	3,5	5,0	3,5

Bảng 5: Đơn giá Đất ở tại nông thôn



Hạng đất	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đông Xoài		Đông Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	120,0		70,0	55,0	100,0	70,0	80,0	60,0	100,0	70,0	95,0	80,0	75,0	55,0	60,0	50,0
Khu vực 2	90,0		60,0	45,0	70,0	50,0	60,0	40,0	68,0	55,0	80,0	70,0	65,0	50,0	45,0	35,0
Khu vực 3	50,0		40,0	35,0	50,0	30,0	35,0	30,0	49,0	43,0	60,0	50,0	45,0	43,0	35,0	25,0


Bảng 6: Đơn giá Đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven Khu công nghiệp, Khu thương mại, dịch vụ.

ĐVT: 1.000 đồng

Khu vực	TX. Đông Xoài		Đông Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	1.000		420	360	700	600	600	500	600	400	600	400	690	600	500	400
Khu vực 2	600		350	300	500	420	400	350	400	320	400	320	400	350	400	320
Khu vực 3	450		250	100	350	250	300	250	320	250	320	280	250	200	320	250

Bảng 7: Đơn giá đất đai đô thị.

1. Thị xã Đông Xương:



Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	5.000.000	1.000.000	600.000	350.000
	Loại II	2.000.000	700.000	400.000	250.000
	Loại III	9.00.000	400.000	260.000	150.000
	Loại IV	540.000	200.000	150.000	120.000

2. Huyện Đông Phú (thị trấn Tân Phú):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.600.000	500.000	200.000	100.000
	Loại II	800.000	280.000	150.000	80.000
	Loại III	450.000	220.000	100.000	70.000
	Loại IV	300.000	150.000	80.000	60.000

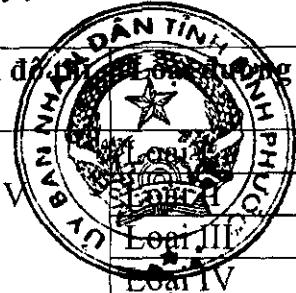
3. Huyện Phước Long (thị trấn Thác Mơ, thị trấn Phước Bình):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.000.000	1.000.000	500.000	300.000
	Loại II	1.500.000	600.000	300.000	200.000
	Loại III	800.000	450.000	180.000	120.000
	Loại IV	500.000	250.000	150.000	100.000

4. Huyện Bù Đăng (thị trấn Đức Phong):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.700.000	850.000	340.000	170.000
	Loại II	1.400.000	510.000	250.000	130.000
	Loại III	850.000	340.000	170.000	85.000
	Loại IV	510.000	170.000	85.000	60.000

5. Huyện Chơn Thành (thị trấn Chơn Thành) :



Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.750.000	700.000	380.000	190.000
	Loại II	1.150.000	570.000	250.000	140.000
	Loại III	700.000	310.000	170.000	80.000
	Loại IV	320.000	200.000	92.000	70.000

6. Huyện Bình Long (thị trấn An Lộc) :

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.000.000	1.000.000	500.000	300.000
	Loại II	1.500.000	750.000	360.000	200.000
	Loại III	910.000	450.000	230.000	150.000
	Loại IV	500.000	260.000	150.000	100.000

7. Huyện Lộc Ninh (thị trấn Lộc Ninh) :

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.520.000	1.275.000	420.000	200.000
	Loại II	1.400.000	940.000	300.000	150.000
	Loại III	900.000	350.000	200.000	120.000
	Loại IV	400.000	200.000	120.000	65.000

8. Huyện Bù Đốp (thị trấn Thanh Bình) :

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	900.000	500.000	220.000	110.000
	Loại II	600.000	300.000	180.000	80.000
	Loại III	400.000	170.000	90.000	65.000
	Loại IV	200.000	100.000	60.000	45.000



**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ
ĐỐI VỚI KHU VỰC THUỘC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN.**

(Kèm theo Quyết định số 1230/2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của UBND tỉnh)




Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
A	Thị xã Đồng Xoài:			
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Trụ điện số 14 (hướng Chợ Thành)	1
2	Quốc lộ 14	Trụ điện số 14 (hướng Chợ Thành)	Đường Trường Chinh	0,8
3	Quốc lộ 14	Đường Trường Chinh	Cổng trụ sở điện lực tỉnh (ranh giới xã Tiến Thành	0,5
4	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14	1
5	Phú Riêng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Quý Đôn	1,2
6	Phú Riêng Đỏ	Đường Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Hùng Vương	1
7	Phú Riêng Đỏ	Ngã ba đường Hùng Vương	Trạm điện (ngã ba đường Nguyễn Huệ- Phú Riêng Đỏ)	0,8
8	Phú Riêng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Lý Thường Kiệt	1,2
9	Phú Riêng Đỏ	Lý Thường Kiệt	Trương Công Định	0,8
10	Phú Riêng Đỏ	Trương Công Định	Cổng trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã	0,5
11	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riêng Đỏ.	1,2
	Khu vực Chợ			
1	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1
2	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riêng Đỏ	1
3	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1
4	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1
5	Đường số 5	Đường Điều Ong	Đường Trần Quốc Toản	1
6	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1
7	Đường số 7	Đường Điều Ong	Đường Trần Quốc Toản	1
8	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toản	1
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ong	1
10	Đường Điều Ong	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	1
11	Trần Quốc Toản	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	1



Số TT	Loại đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
12	Các đường Quy hoạch Khu TT thương mại Đồng Xoài			1
13	Phạm Ngọc Thảo	toàn tuyến		1
14	Lê Thị Riêng	toàn tuyến		1
II Đường phố loại II:				
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL 14	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	1
2	Phú Riêng Đỏ	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL 14	Ranh giới xã Tiến Hưng	0,8
3	Phú Riêng Đỏ	Cổng trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã	ngã 3 khu phố Phú Mỹ, Thuận Hải (ranh giới huyện Đồng Phú)	0,8
4	Đường số 20	Điều Ong	Lê Quý Đôn	1
5	Lê Quý Đôn	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền	1,2
6	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Đường 322	1
7	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1
8	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
9	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
10	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
11	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
12	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
13	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1
14	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	Trạm y tế phường Tân Xuân.	1
15	Nguyễn Huệ	trạm y tế phường Tân Xuân.	Phú Riêng Đỏ	0,5
16	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt	1
17	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
18	Nguyễn Trãi	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền	1
19	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0,7
20	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0,7
III Đường phố loại III:				
Khu Trung tâm hành chính thị xã				
1	Cách Mạng Tháng Tám	Đặng Thai Mai	Phú Riêng Đỏ	1
2	Đặng Thai Mai	Cách Mạng Tháng Tám	Trương Công Định	1
3	Trương Công Định	Phú Riêng Đỏ	Đặng Thai Mai	1
4	Hoàng Văn thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1


Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT			Đến	
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
7	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
8	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1
9	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	1
10	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh	1
11	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	1
12	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1
13	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1
14	Nơ Trang Long	Quốc Lộ 14	Phú Riêng Đỏ	1
15	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	1
16	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1
17	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Cổng Nhà khách tỉnh	1
18	Lý Thường Kiệt	Phú Riêng Đỏ	Trần Phú	1
19	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	QL 14	1
IV	Đường phố loại IV:			1
1	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam			1
2	Đường 753	Lê Quý Đôn	cầu Rạt (ranh huyện Đông Phú)	1
3	Các đường quy hoạch còn lại chưa đặt tên trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng , thuộc nội ô thị xã, gồm: Khu dân cư phía Bắc , Khu dân cư Trung tâm hành chính thị xã, Khu dân cư khu phố Phú Thanh.			1
B	Huyện Bình Long	(Thị trấn An Lộc):		
I	Đường phố loại I:			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	1
2	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1
3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1
5	Đường Lê Lợi	Đình Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1
6	Phạm Ngọc Thạch	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1
7	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền (cũ)	1
II	Đường phố loại II:			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngô Quyền (cũ)	Nguyễn Thái Học(Ngã ba Phú Lạc)	1
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1
3	Đình Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	Hệ số điều chỉnh
TT		Đến	chính
4	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	1
5	Trừ Văn Thố	Đường Ngô Quyền	1
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	1
7	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	1
8	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	1
9	Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ)	Trần Hưng Đạo	1
10	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	1
11	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	1
12	Quốc lộ 13	Nguyễn Văn Trỗi	1
III Đường phố loại III:			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	1
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	1
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	1
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	1
5	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	1
6	Nguyễn Du	Phan Đình Giót	1
7	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	1
8	Hàm Nghi	Trần Phú	1
9	Hùng Vương	Ngô Quyền	1
10	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	1
11	Đình Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	1
12	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	1
13	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	1
14	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	1
15	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	1
16	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	1
17	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	1
18	Trần Hưng Đạo	Ngã ba cây Điệp	1
19	Thủ Khoa Huân	Ngô quyền	1
20	Nguyễn Trãi	Phạm Ngọc Thạch	1
21	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Bội Châu	1
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	1
IV Đường phố loại IV:			
1	Tú Xương	Trần Phú	1
2	Hùng Vương	Ngô Quyền	1
3	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	1

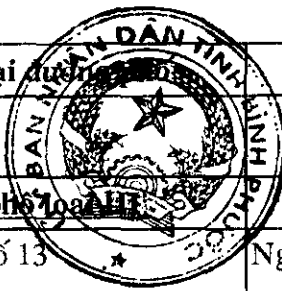


Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
4	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong	1
5	Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1
6	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Lê Đại Hành	1
C Huyện Chơn Thành:		Thị trấn Chơn Thành:		
I Đường phố loại I:				
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	đường quy hoạch số 3 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Học).	1
2	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	ranh giới xã Thành Tâm	1
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đồi	1
4	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1
II Đường phố loại II:				
1	Quốc lộ 13	đường quy hoạch số 3 (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Học và đường quy hoạch số 3)	đường quy hoạch số 7 (ranh đường quy hoạch số 7 và Thánh thất Cao đài)	1
2	ĐT 751	đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng (ranh sân vận động và đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	đất trường THBC Chơn Thành (ranh đất trường THBC Chơn Thành và trường Lương Thế Vinh)	1
3	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đồi	Cầu Bàu Bằng	1
III Đường phố loại III:				
1	Quốc lộ 13	Thánh Thất Cao Đài (ranh đường quy hoạch số 7 và Thánh thất Cao đài)	ranh xã Minh Hưng	1
2	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bằng	ranh xã Minh Thành	1
4	ĐT 751	đất trường THBC Chơn Thành (ranh đất trường THBC Chơn Thành và trường Lương Thế Vinh)	ranh xã Minh Long	1
IV Đường phố loại IV:				
1	Đường quy hoạch số 3	Ngã ba Quốc lộ 13	Trường PTTT Chơn Thành	1
2	Đường quy hoạch số 7	đất nhà bà Nguyễn Thị Oanh	hết đất nhà bà Lê Thị Đen	1
3	Đường quy hoạch số 8	đất ông Nguyễn Văn Quang	hết đất nhà bà Huỳnh Thị Nhoi	1
4	Đường 239	đất ông Trương Văn Lùng	Giáp ranh giới xã Minh Long	1


Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
D	Huyện Bù Đăng:	Thị trấn Đức Phong		
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Km 910 (TT Đức Phong)	1
2	Đường 14/12	toàn tuyến		1
3	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1
4	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1
5	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1
6	Đường số 3	phía trái chợ phụ		1
7	Đường số 4	phía phải chợ phụ		1
8	Đường Lê Lợi	toàn tuyến		1
II	Đường phố loại II:			
1	Lê Quý Đôn	Cổng trung tâm chính trị	Ngã ba giao Quốc lộ 14	1
2	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Bà Trưng	1
III	Đường phố loại III:			
1	Đoàn Đức Thái	Ngã ba giáp Quốc lộ 14	Hết đoạn đường thâm nhập	1
2	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1
3	Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện	1
4	Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Hùng Vương	cổng trung tâm chính trị	1
5	Lê Quý Đôn	ngã tư giao đường QL14	ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo	1
6	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		1
7	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1
8	Điểu Ong	Ngã ba giao QL14	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	1
9	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		1
10	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1
11	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1
12	Quốc lộ 14	Từ Km 910	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	1
IV	Đường phố loại IV:			
1	Quốc lộ 14	cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cổng Hai tai	1



Số	Loại đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
2	Điều Ông	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	đập thủy lợi Bù Môn	1
3	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		1
5	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1
6	Trần Phú	Toàn tuyến		1
7	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1
8	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1
9	Đoàn Đức Thái	Hết đoạn thâm nhập nhựa	Cầu Hoà Đồng 2	1
10	Các đường nội bộ Khu dân cư Đức Lập	toàn tuyến		1
E Huyện Lộc Ninh:				
I Đường phố loại I:				
1	Đường số 6	Dốc chợ (giáp QL 13)	Ngã ba ông Tư Trường Sơn	1
2	Đường số 5	Tiệm vàng Ngọc Dung	Ngã ba Công an huyện	1
3	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe Lộc Ninh, trừ những đoạn trùng	Cổng Công ty Man (phía đông QL13)	1
4	Đường số 19	Nhà ông Hoàng Trọng	Nhà ông Huỳnh Long	1
5	Quốc Lộ 13	Vòng xoay Nhà Giao Tế	Cổng trụ sở Công an huyện	1
II Đường phố loại II:				
1	Quốc lộ 13	Cổng Công ty Man	Cầu Mua	1
2	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe	Ranh giới xã Lộc Tấn	1
3	Đường số 11	Cầu Ngập	Quán Ông Lang	1
4	Đường số 4	Cầu Ngập	Cầu Ông Kỳ	1
5	Đường số 12 (Đ. Hàng Dừa)	Nhà ông Phúc (Đlý Bia)	Hết đường	1
6	Đường số 7	Cổng Nhà máy chế biến mủ cao su	Hết ranh thị trấn	1
7	Đường số 20	Ngã ba sân Tennit	Hết đường nhựa	1
8	Phía đông đường QL13	Nhà ông Hải điện tử	Cầu Quay	1
9	Phía đông đường QL13	Ngã ba Cây xăng Hoàng Trọng	Hết nhà ông Hai Thạnh	1



Số	Loại đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
III Đường phố loại III:				
1	Đường số 13	Ngã ba ông Sáu Đồng	Cổng trường tiểu học Thị trấn A	1
2	Đường số 4	Cầu Ông Kỳ	Cổng Công ty Cao su	1
3	Đường số 2	Quốc Lộ 13	Giáp đường số 13	1
IV Đường phố loại IV:				
1	Đường số 1	Giáp QL 13	vào 500 m hướng Hồ Bom làng 10 (ranh TT Lạc Ninh)	1
2	Đường số 3	Bến xe khách Lạc Ninh	Vào 500 m hướng Ngã ba hồ Bom làng 10	1
3	Đường số 8	Cổng chùa Quan Âm	Nhà máy bơm nước	1
4	Đường số 9	Ngã tư Trường Lạc Thái A	Cầu Suối (ranh TT Lạc Ninh)	1
5	Đường số 10	Ngã tư Trường Lạc Thái A	Ranh giới xã Lạc Thiện	1
6	Đường số 14	Ngã ba ông Sáu Đồng	Hết đường	1
7	Đường số 15	Ngã ba nhà bác sỹ Hoan	Hết đường	1
8	Đường số 16	Ngã ba Công viên Công ty Cao su	Nhà ông Bảy (kiếm lâm)	1
9	Đường số 17	Ngã ba lên bệnh viện Công ty Cao su	Đập nước Công ty Cao su	1
10	Đường số 18	Cổng Công ty Cao su	Trường học Ấp 3 cũ	1
11	Đường số 21	Ngã rẽ vào Phòng Giáo dục - Đào tạo	Sau Huyện ủy Lạc Ninh	1
12	Phía đông Suối Chợ Lạc Ninh	Cầu Ngập	Nhà ông Bay	1
13	Đường số 4	Cổng Công ty Cao su	Hết ranh giới TT Lạc Ninh	1
F Huyện Phước Long:				
F.1 Thị trấn Thác Mơ:				
I Đường phố loại I:				
1	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường ĐT 741	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	1
2	Đình Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	1,3

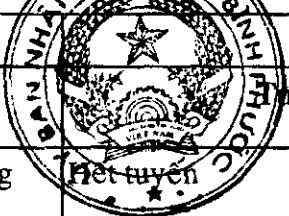


Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT		Từ	Đến	điều chỉnh
3	Đình Tiên Hoàng	đường Lê Văn	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	1
4	Đình Tiên Hoàng		Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải trụ sở UBND huyện	1,2
5	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đình Tiên Hoàng	1,5
6	Đường ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba nhà thờ Thác Mệ	1
7	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài	1
8	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1
II Đường phố loại II:				
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1,3
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1
4	Trần Quang Khải	Toàn tuyến		1
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1,3
9	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	hết ranh Nhà Văn hoá thiếu nhi	1
10	Trần Quốc Toản	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1
11	Sư Vạn Hạnh	Ngã tư giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Cách mạng tháng 8	1
III Đường Loại III				
1	Sư Vạn Hạnh	Đoạn còn lại		1
2	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1
3	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	hết Khu 7	1
4	Đường Hồ Long Thủy	hết ranh Nhà Văn hoá thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1
5	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1
6	Tự do	Toàn tuyến		1


Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
7	Nguyễn Huệ	đường Lê Văn	hết tuyến	1
8	Cách mạng tháng 8	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	cuối tuyến (Khu 7)	1
9	Trần Quốc Toản	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1
10	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toản	1
11	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1
IV Đường phố loại IV				
1	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1
2	Trần Phú	Toàn tuyến		1
3	Đường trước khu chuyên gia thủy điện	Toàn tuyến		1
4	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 2)	Ngã ba giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn I)	Ngã ba giáp đường Trần Quang Khải	1
F.2 Thị trấn Phước Bình:				
I Đường phố loại I:				
1	Đường ĐT 759	ngã ba đường DT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đakia	ngã ba đường DT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đakia + 200 m	1,5
2	Đường ĐT 759	ngã ba đường DT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đakia + 200 m	ngã ba đường DT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đakia + 500 m	1,4
3	Đường ĐT 759	ngã ba đường DT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND thị trấn	ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	1,5
4	Đường ĐT 759	ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	ngã 3 giao đường xóm chùa	1,5
5	Đường ĐT 759	ngã 3 giao đường xóm chùa	ngã 3 giao với đường vào Suối Tân	1
6	Đường ĐT 759	ngã 3 giao với đường vào Suối Tân	hết ranh trụ sở UBND thị trấn Phước Bình.	0,7

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT			Đến	điều chỉnh
7	Đường ĐT 741	Ngã ba giao ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù	1,3
8	Đường ĐT 741	ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	Ngã ba đường đi vào Suối Min (nông trường 4)	1
9	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su)	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao) + 200 m về hướng Sơn Giang	2
10	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao) + 200 m về hướng Sơn Giang	Giáp ranh đất quân sự	1,5
11	Đường nội bộ Khu Thương mại mới	Toàn bộ các tuyến nội bộ		2
II Đường phố loại II:				
1	Đường ĐT 759	ranh khuôn viên trụ sở UBND thị trấn Phước Bình	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	1
2	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT759 và đường 741 đi về Đakia 500 m	Giáp ranh xã Bình Phước	1
3	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Min (nông trường 4)	Ngã 3 suối Min (nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	1,5
4	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Min (nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	Ngã 3 suối Min (nông trường 4) + 700 m hướng Bù Nho	1
5	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Min (nông trường 4) + 700 m hướng Bù Nho	Giáp ranh xã Bình Phước	0,7
6	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1
III Đường phố loại III:				
1	Đường ĐT 759	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín	1
2	Đường vòng Sân bay Phước Bình	ngã 3 giao ĐT 741	ngã 3 giao ĐT 741+300 m hướng Sơn Giang	1,3

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
	Đường vòng Sân bay Phước Bình	ĐT 741+300 m hướng Sơn Giang	ngã 3 giao ĐT 741+ 900 m hướng Sơn Giang	1,2
	Đường vòng Sân bay Phước Bình	ngã 32 giao ĐT 741+ 900 m hướng Sơn Giang	ranh giới xã Sơn Giang	1
3	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao ĐT 741	Trường PTTH Phước Bình	1
IV	Đường phố loại IV:			1
G	Huyện Đồng Phú:			
I	Đường phố loại I	Chưa có		1
II	Đường phố loại II			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 73 đối diện Hạt kiểm lâm Đồng Phú.	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	0,56
2	Đường ĐT 741	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	cột điện 140 (đối diện cây xăng Tân Lợi)	1
3	Đường ĐT 741	cột điện 140 (đối diện cây xăng Tân Lợi)	cột điện 157 đối diện trường Mầm non Tân Lợi cũ)	0,56
4	Đường NB1 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
5	Đường NB2 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
6	Đường NB3 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
7	Đường NB4(khu thương mại)	Hết tuyến		1
8	Đường N3(khu thương mại)	Hết tuyến		1
9	Đường N4(khu thương mại)	Hết tuyến		1
10	Đường số 10 (Khu TTHC)	Hết tuyến		1
III	Đường phố loại III			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 157 (giáp ranh xã Tân Tiến)	1
2	Đường ĐT 741	Cột điện 73	Cột điện 105	1
3	Đường số 1 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1



Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
			Đến	
4	Đường số 3 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
5	Đường số 8 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
6	Đường số 9 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
7	Đường số 10B (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
8	Đường số 10N (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
9	Đường số 3D (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
10	Đường số 12 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
11	Đường số D2 (khu Tái định cư)	Hết tuyến		1
12	Đường số D4 (khu Tái định cư)	Hết tuyến		1
IV	Đường phố loại IV			
	các đường phố quy hoạch còn lại trong khu Trung tâm hành chính huyện	hết tuyến		1
H	Huyện Bù Đốp			
I	Đường phố loại I			
1	ĐT759	Ngã ba Công Chánh	Trụ điện 317	1
2	Đường Lộc Tấn- Hoàng Diệu	Cột điện 298	cột điện 324	1
II	Đường phố loại II			
1	ĐT759	Trụ điện 317	Cầu Sông Bé	1
2	N1	toàn tuyến		1
3	N5	toàn tuyến		1
4	D8	toàn tuyến		1
5	Đường Cần Đơn	toàn tuyến		1
III	Đường phố loại III			
1	D2	toàn tuyến		1
2	D4	toàn tuyến		1
3	D5	toàn tuyến		1



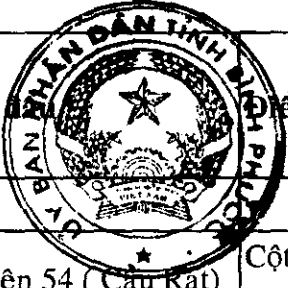
Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT			Đến	
4	D6	toàn tuyến		1
5	D7	toàn tuyến		1
6	D9	toàn tuyến		1
7	D10	toàn tuyến		1
8	D11	đường 759 vào 30 m	giáp ranh xã Thanh Hòa	1
9	N13	toàn tuyến		1
10	N17	toàn tuyến		1
11	Đường vào quán cà rốt	đường ĐT 748 vào 30 m		1
IV Đường phố loại IV				
1	D2'	toàn tuyến		1
2	D4'	toàn tuyến		1
3	D10'	toàn tuyến		1

BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI KHU VỰC
ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG,
TỈNH QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ.
(Kèm theo Quyết định 11/2006/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND tỉnh)



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
A	Thị xã Đông Xoài:					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới phía nam trường THCS Tiến Hưng	1	xã Tiến Hưng	khu vực 1
2	ĐT 741	Ranh giới phía nam trường THCS Tiến Hưng	ranh giới huyện Đồng Phú	1	xã Tiến Hưng	khu vực 2
II	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2,3	xã Tiến Thành	khu vực 1
2	Quốc lộ 14	ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	1,9	xã Tiến Thành	khu vực 1
3	Quốc lộ 14	ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	ranh giới xã Tân Thành	1,5	xã Tiến Thành	khu vực 2
4	Quốc lộ 14	ranh giới xã Tân Thành - Tiến Thành	ngã ba chợ Tân Thành	1,9	xã Tân Thành	khu vực 2
5	Quốc lộ 14	ngã ba chợ Tân Thành	Cổng nông trường cao su Tân Thành	1,5	xã Tân Thành	khu vực 1
6	Quốc lộ 14	Cổng nông trường cao su Tân Thành	cầu Nha Bích	0,8	xã Tân Thành	khu vực 2
7	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiến Thành giao với QL14			0,8	xã Tiến Thành	Khu vực 2
8	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiến Thành còn lại			0,6	xã Tiến Thành	Khu vực 2
B	Huyện Đồng Phú					
I	ĐT 741					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
1	ĐT 741	ranh giới huyện Phước Long (cột điện 423)	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	1	xã Thuận Lợi	khu vực 2
2	ĐT 741	cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	cột điện 147	1	xã Thuận Phú	khu vực 2
3	ĐT 741	cột điện 147	cột điện 131	1	xã Thuận Phú	khu vực 1
4	ĐT 741	cột điện 131	cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	1	xã Thuận Phú	khu vực 2
5	ĐT 741	cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	cột điện 169	1	xã Tân Tiến	khu vực 2
6	ĐT 741	cột điện 169	cột điện 180	1	xã Tân Tiến	khu vực 1
7	ĐT 741	cột điện 180	cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	1	xã Tân Tiến	khu vực 2
8	ĐT 741	cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232	1	xã Tân Lập	khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	cột điện 250	1	xã Tân Lập	khu vực 1
10	ĐT 741	cột điện 250	cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1	xã Tân Lập	khu vực 2
II	Quốc Lộ 14					
1	Quốc Lộ 14	cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	cột điện 67	1	xã Đồng Tiến	khu vực 1
2	Quốc Lộ 14	cột điện 67	cột điện 149	1	xã Đồng Tiến	khu vực 2
3	Quốc Lộ 14	cột điện 149	cột điện 195-cầu 11	1	xã Đồng Tâm	khu vực 3
4	Quốc Lộ 14	cột điện 195-cầu 11	cột điện 327 (bên phải đường Q14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	1	xã Đồng Tâm	khu vực 3
5	Quốc Lộ 14	cột điện 327 (bên phải đường Q14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	ranh huyện Bù Đăng	1	xã Đồng Tâm	xã Đồng tâm

Stt	Tên đường	Điểm	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
						
III	Đường ĐT 753					
1	ĐT753	Cột điện 54 (Cầu Rạt)	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	1	Tân Phước	khu vực 2
2	ĐT753	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	Cột điện 148 (Cầu Cự)	1	Tân Phước	khu vực 3
C	Huyện Chợ thành					
I	Quốc lộ 13					
1	Quốc lộ 13	trung tâm xã (UBND xã Minh Hưng)	cột điện 192 (nhà ông Trần Văn Kiếm)	1	xã Minh Hưng	khu vực 2
2	Quốc lộ 13	cột điện 192 (nhà ông Trần Văn Kiếm)	ranh giới xã Tân Khai, Bình Long	1	xã Minh Hưng	khu vực 3
3	Quốc lộ 13	Trung tâm xã (UBND xã Minh Hưng)	cột điện 81	1	xã Minh Hưng	khu vực 2
4	Quốc lộ 13	cột điện 81	cột điện 60 (nhà ông Võ Văn Kim)	1	xã Minh Hưng	khu vực 3
5	Quốc lộ 13	cột điện 60 (nhà ông Võ Văn Kim)	ranh giới thị trấn Chợ Thành	1	xã Minh Hưng	khu vực 3
6	Quốc lộ 13	ranh giới thị trấn Chợ Thành	ngã 3 đường mồ côi	1	xã Thành Tâm	khu vực 2
7	Quốc lộ 13	ngã 3 đường mồ côi	cầu Tham Rớt	1	xã Thành Tâm	khu vực 3
II	ĐT 751-TT Chợ Thành-cầu Chà Và					
1	ĐT 751	cột điện 36	cột điện 54	1	xã Minh Long	khu vực 2
2	ĐT 751	cột điện 54	cột điện 74	1	xã Minh Long	khu vực 2
3	ĐT 751	cột điện 74	cột điện 110	1	xã Minh Long	khu vực 3
III	Lộ 239 (TT. Chợ Thành-Cầu Sập)					
1		Ranh giới thị trấn Chợ Thành	Cầu sập	1	xã Minh Long	khu vực 3
IV	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chợ Thành	cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	1	xã Minh Thành	khu vực 3



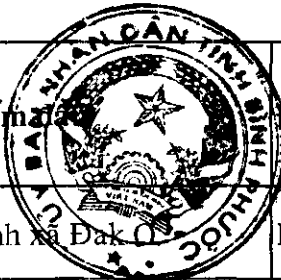
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
2	Quốc lộ 14	cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	cột điện 63 (trường tiểu học Minh Thành)	1	xã Minh Thành	khu vực 2
3	Quốc lộ 14	cột điện 63 (trường tiểu học Minh Thành)	cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	1	xã Minh Thành	khu vực 2
4	Quốc lộ 14	cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	1	xã Minh Thành	khu vực 2
8	Quốc lộ 14	ranh giới xã Minh Thành	trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1	xã Nha Bích	khu vực 3
9	Quốc lộ 14	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh)	1	xã Nha Bích	khu vực 2
10	Quốc lộ 14	Cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh)	Giáp ranh xã Minh Thắng	1	xã Nha Bích	khu vực 3
	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Nha Bích	cột điện 203	1	xã Minh Thắng	khu vực 2
	Quốc lộ 14	cột điện 203	cột điện 219	1	xã Minh Thắng	khu vực 3
	Quốc lộ 14	cột điện 219	ranh giới xã Minh Lập	1	xã Minh Thắng	khu vực 3
11	Quốc lộ 14	ranh giới xã Minh Thắng	ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1	xã Minh Lập	khu vực 3
12	Quốc lộ 14	ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất nông trường Nha Bích	1	xã Minh Lập	khu vực 2
13	Quốc lộ 14	ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất nông trường Nha Bích	cầu Nha Bích	1	xã Minh Lập	khu vực 3
D	Huyện Bù Đăng					
I	Đường QL14					
1	Đường QL14	Cổng trường THCS Nghĩa Trung	cầu 23	1	xã Nghĩa Trung	khu vực 2
2	Đường QL14	cầu 23	ranh giới huyện Đồng Phú	1	xã Nghĩa Trung	khu vực 3



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
3	Đường QL14	ranh xã Đức Liễu	Cổng trường THCS Nghĩa Trung	1	xã Nghĩa Trung	khu vực 3
4	Đường QL14	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	Giáp ranh xã Nghĩa Trung	1	xã Đức Liễu	khu vực 3
5	Đường QL14	Ngã ba Sao Bông => Bù Đăng +400m	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	1	xã Đức Liễu	khu vực 2
6	Đường QL14	Ngã ba Sao Bông => Bù Đăng +400m	Cầu 38 (Đức Liễu)	1	xã Đức Liễu	khu vực 3
7	Đường QL14	Ngã ba nông trường Minh Hưng	Cầu 38 (Đức Liễu)	1	xã Minh Hưng	khu vực 3
8	Đường QL14	Cổng trường TH Minh Hưng +200m	Ngã ba nông trường Minh Hưng	1	xã Minh Hưng	khu vực 3
9	Đường QL14	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hưng	Cổng trường TH Minh Hưng +200m	1	xã Minh Hưng	khu vực 1
10	Đường QL14	XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hưng	1	xã Minh Hưng	khu vực 2
11	Đường QL14	Cổng Hai Tai (Minh Hưng)	XN chế biến hạt điều Mai Hương	1	xã Minh Hưng	khu vực 3
12	Đường QL14	Ranh giới Đoàn Kết - Thọ Sơn	Km 908 (TT. Đức Phong)	1	xã Đoàn Kết	khu vực 3
13	Đường QL14	Ranh giới Đoàn Kết - Thọ Sơn	Ngã ba vào thôn Sơn Hiệp (Thọ Sơn)	1	xã Thọ Sơn	khu vực 3
14	Đường QL14	Ngã ba vào thôn Sơn Hiệp (Thọ Sơn)	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	1	xã Thọ Sơn	khu vực 2
15	Đường QL14	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	Ranh giới tỉnh Đắc Nông	1	xã Thọ Sơn	khu vực 3
				1		
II	Đường ĐT 760			1		
1	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Cổng trường MG Măng Non +200m	1	xã Minh Hưng	khu vực 1
2	ĐT 760	Cổng trường MG Măng Non +200m	Cầu Sông Lấp	1	xã Minh Hưng	khu vực 2
3	ĐT 760	Cầu Sông Lấp	ngã ba Trà +150 m về hướng Minh Hưng	1	xã Bom Bo	khu vực 3
4	ĐT 760	ngã ba Trà +150 m về hướng Minh Hưng	chợ Dân lập + 100m	1	xã Bom Bo	khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
5	ĐT 760	chợ Dân Tập +100m	cổng Nhà văn hóa Bom Bo	1	xã Bom Bo	khu vực 3
6	ĐT 760	cổng Nhà văn hóa Bom Bo	ngã tư Trung tâm cụm xã hướng về Phước Long +500m	1	xã Bom Bo	khu vực 2
7	ĐT 760	ngã tư Trung tâm cụm xã hướng về Phước Long +500m	ranh giới huyện Phước Long	1	xã Bom Bo	khu vực 3
III	Đường hai	Hành lang nhà lồng chợ	Hành lang nhà lồng	1	xã Minh	khu vực 1
IV	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1	xã Nghĩa Trung	khu vực 2
V	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1	xã Bom Bo	khu vực 2
VI	Đường hai bên chợ Thống Nhất	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1	xã Thống Nhất	khu vực 2
VII	Đường hai bên chợ Thọ Sơn	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1	xã Thọ Sơn	khu vực 2
VIII	Đường Sao Bông-Đặng Hà			1		
1		Ngã ba Sao Bông	Ngã ba Sao Bông +300m	1	xã Đức Liễu	khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bông +300m	Ngã tư trung tâm cụm xã hướng về Sao Bông +500m	1	xã Đức Liễu, Thống Nhất	khu vực 3
3		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Đặng Hà+300m	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất =>Sao Bông +500m	1	xã Thống Nhất	khu vực 2
4		Ngã tư Trung tâm cụm xã Thống Nhất => Đặng Hà+300m	Cầu Đặng Hà	1	xã Thống Nhất, Đặng Hà	khu vực 3
IX	Đường Đoàn Kết-Thống Nhất			1		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
1		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn +400m	1	xã Thống Nhất	khu vực 2
2		Cầu Vĩnh Thiện (Đoàn Kết)	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn +400m	1	xã Thống Nhất, Phước Sơn, Đoàn Kết	khu vực 3
X	Đường Đoàn Kết-Đồng Nai			1		
1		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	1	xã Đồng Nai	khu vực 2
2		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => trảng cỏ Bù Lạch +1.000m	1	xã Đồng Nai	khu vực 2
E	Huyện Phước Long					
I	Quốc lộ 14C					
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	1	Xã Phú Nghĩa	Khu Vực 3
2	Quốc lộ 14C	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	Cách trụ sở UBND xã Đak Ô 2Km đi về hướng Phước Long	1	Xã Đak Ô	Khu Vực 3
3	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 Km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ô 2 Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1	Xã Đak Ô	Khu Vực 2
4	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1	Xã Đak Ô	Khu Vực 1
5	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1	Xã Đak Ô	Khu Vực 2
6	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Ranh giới xã Bù Gia Mập	1	Xã Đak Ô	Khu Vực 3



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
7	Quốc lộ 14C	Ranh xã Đak O	Ranh tỉnh Đak Lak	1	Xã Bù Gia Mập	Khu Vực 3
II ĐT 741						
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Ngã 3 đường vào nhà máy chế biến mủ cao su	1	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Ngã 3 đường vào nhà máy chế biến mủ cao su	Ranh xã Bù Nho	1	Xã Phú Riêng	Khu vực 3
3	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riêng	Hết ngã 3 đường đi Long Tân +200m đi về hướng Đồng Xòai	1	Xã Bù Nho	Khu vực 3
4	ĐT 741	Hết ngã 3 đường đi Long Tân +200m đi về hướng Đồng Xòai	Ngã 3 đi Long Hà +300m đi về hướng Phước Long	1	Xã Bù Nho	Khu vực 1
5	ĐT 741	Ngã 3 đi Long Hà +300m đi về hướng Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	1	Xã Bù Nho	Khu vực 2
6	ĐT 741	Ranh xã Bù Nho	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Đồng Xòai	1	Xã Long Hưng	Khu vực 3
7	ĐT 741	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Đồng Xòai	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Phước Long	1	Xã Long Hưng	Khu vực 2
8	ĐT 741	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Phước Long	Ranh giới xã Bình Phước	1	Xã Long Hưng	Khu vực 3
9	ĐT 741	Ranh giới xã Long Hưng	Ranh giới UBND xã Bình Phước +500m về hướng Đồng Xòai	1	Xã Bình Phước	Khu vực 3
10	ĐT 741	Ranh giới UBND xã Bình Phước +500m về hướng Đồng Xòai	Giáp ranh thị trấn Phước Bình	1	Xã Bình Phước	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
11	ĐT 741	Giáp ranh huyện Phước Bình	Từ cầu Suối Dung	1	Xã Sơn Giang	Khu vực 1
12	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Giáp ngã ba đường ĐT 760	1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
13	ĐT 741	Ngã 3 giáp đường ĐT 760	Cầu Phú Nghĩa	1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
14	ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa	Ngã 3 Đức Lập	1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
III	Đường 312					
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riêng +200m đi về hướng Phú Trung	1	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riêng +200m đi về hướng Phú Trung	Ngã tư cầu đường (cây xăng) + 500m đi về hướng Phú Trung	1	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
3	Đường 312	Ngã tư cầu đường (cây xăng) + 500m đi về hướng Phú Trung	Ranh giới xã Phú Trung	1	xã Phú Riêng	khu vực 3
IV	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã 3 ĐT 741	UBND xã Đức Hạnh + 300m	1	Xã Đức Hạnh	Khu vực 1
	Trung tâm Đức Hạnh	UBND xã Đức Hạnh + 300m	Ngã 3 Phú Văn	1	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
V	Đường ĐT 759					
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh giới huyện Lộc Ninh	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1	Xã Đa Kìa	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Đến ranh NT 2	1	Xã Đa Kìa	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Hết ranh trụ sở nông trường 2- CTy CS Phú Riêng	Ngã 3 vào đường nhà máy nước	1	Xã Đa Kìa	Khu vực 1
4	Đường ĐT 759	Ngã 3 vào đường nhà máy nước	Ranh xã Bình Phước	1	Xã Đa Kìa	Khu vực 3
5	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kìa	ngã 3 vào nhà thờ Long Điền + 200m về phía xã Đakia	1	Xã Bình Phước	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
6	Đường ĐT 759	ngã 3 vào nhà thờ Long Điền + 200m về phía xã Đa Kìa	ranh thị trấn Phước Bình	1,5	Xã Bình Phước	Khu vực 1
7	Đường ĐT 759	Giáp ranh thị trấn Phước Bình	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín +100m về hướng Bù Đăng	1	Xã Phước Tín	Khu vực 1
8	Đường ĐT 759	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín +100m về hướng Bù Đăng	Đường đi Thác Bà	1	Xã Phước Tín	Khu vực 2
9	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp đường đi Thác Bà	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1	Xã Phước Tín	Khu vực 3
VI Đường ĐT757						
1	Đường ĐT757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường PTCS Bù Nho +100m về hướng Long Hà	1	Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT757	Ranh đất trường PTCS Bù Nho +100m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà	1	Xã Bù Nho	Khu vực 3
3	Đường ĐT757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1	Xã Long Hà	Khu vực 3
4	Đường ĐT757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Ngã Ba đường vào xã Long Bình	1	Xã Long Hà	Khu vực 1
5	Đường ĐT757	Ngã Ba đường vào xã Long Bình	Cầu Trà Thanh	1	Xã Long Hà	Khu vực 3
VII Đường ĐT 760						
1	Đường ĐT 760	Ngã ba Hạnh Phúc	Ngã ba Phú Văn + 1000 m hướng Bù Đăng	1	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
2	Đường ĐT 760	Ngã ba Phú Văn + 1000 m hướng Bù Đăng	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1	Xã Đức Hạnh	Khu vực 3
VIII	Đường vòng quanh núi Bà Rá	Tàn tuyến		1	Sơn Giang, Phước Tín, Phước Bình	Khu vực 2

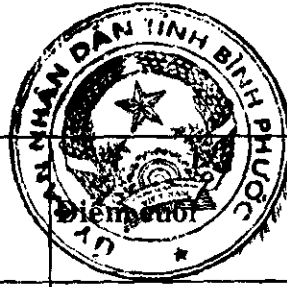
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
IX	<i>Đường liên xã Long Hưng</i>	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 Km về phía nông trường 4	1	Xã Long Hưng	Khu vực 2
X	<i>Đường liên xã Bình Thẳng</i>	Ranh trụ sở nông trường 1	Đi xã Đa Kia 1,5 Km	1	Xã Bình Thẳng	Khu vực 2
XI	<i>Trung tâm Long Bình</i>	Cách trụ sở UBND xã 500m về hướng Long Hà	Cầu xã Long Bình	1	Xã Long Bình	Khu vực 2
XII Đường liên xã Phú Trung						
1	Đường liên xã Phú Trung	Ngã 3 QL 14 và Đường 312	UBND xã + 500m về phía QL14	1	xã Phú Trung	Khu vực 3
2	Đường liên xã Phú Trung	UBND xã + 500m về phía QL14	UBND xã + 1000m về phía xã Phú Riêng	1	xã Phú Trung	Khu vực 2
3	Đường liên xã Phú Trung	UBND xã + 1000m về phía xã Phú Riêng	ranh giới xã Phú Riêng	1	xã Phú Trung	Khu vực 3
XIII Trung tâm xã Phước Tín						
1	Trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500m về hướng đập nước Phước Tín	1	Xã Phước Tín	Khu vực 1
2	Trung tâm xã Phước Tín	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500m về hướng đập nước Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long	1	Xã Phước Tín	Khu vực 2
XIV	<i>Trung tâm xã Long Tân</i>	UBND xã+2.500 m về hướng Bù Nho	UBND xã+1.000 m về hướng ấp 4, ấp 5	1	xã Long Tân	Khu vực 3
F Huyện Bình Long						
1	ĐT752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1	An Phú	Khu vực 1
2	ĐT752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1	An Phú	Khu vực 2
3	ĐT752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Đức	1	An Phú	Khu vực 3
4	Đường 254 cũ	Cầu xi măng Xa Trạch 1	Ngã ba Xa Trạch 2	1	Phước An	Khu vực 1
5	Đường 254 cũ	Ngã ba xa Trạch 2	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	1	Phước An	Khu vực 3




Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
6	Đường 254 cũ	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	Ngã ba đi Tân Quan	1	Phước An	Khu vực 1
7	Đường 254 cũ	Ngã ba đi Tân Quan	Giáp Tân Lợi	1	Phước An	Khu vực 2
8	Q.lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Đến km 85	1	Tân Khai	Khu vực 1
9	Q.lộ 13	Từ km 85	Đến ranh ấp 2, ấp 3	1	Tân Khai	Khu vực 2
10	Q.lộ 13	Đường liên xã TK-ĐNơ	Trường tiểu học A TK	1	Tân Khai	Khu vực 2
11	Q.lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Nhà máy thuốc lá	1	Tân Khai	Khu vực 3
12	Q.lộ 13	Nhà máy thuốc lá	Ranh giới BL-CT	1	Tân Khai	Khu vực 2
13	Q.lộ 13	Nghĩa trang liệt sĩ	Ranh giới hai xã Tân Khai-Thanh Bình	1	Tân Khai	Khu vực 3
14	Q.lộ 13	Từ km 86 - 500	Đến nghĩa trang liệt sĩ	1	Tân Khai	Khu vực 3
15	ĐT756	Toàn tuyến		1	Thanh An	Khu vực 3
16	ĐT756	Ngã năm	Ngã ba trường THCS	1	Tân Hưng	Khu vực 1
17	ĐT756	Cổng trường THCS	Nga 3 đi Xa Cô (Vườn ươm CS)	1	Tân Hưng	Khu vực 2
18	ĐT756	Các đoạn còn lại		1	Tân Hưng	Khu vực 3
19	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cô	Trạm y tế xã	1	An Khương	Khu vực 1
20	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã	Cổng số 1 ấp 3	1	An Khương	Khu vực 1
21	ĐT 757 (Đường 304 cũ)	Cầu Gianh Giới An Khương - Thanh Lương	Cổng giáp Thanh An	1	An Khương	Khu vực 2
22	ĐT 757 (Đường 304 cũ)	Các đoạn còn lại		1	An Khương	Khu vực 3
23	Q.lộ 13	Ngã ba chi nhánh điện Bình Long	Ngã ba Xa Cam	1	Thanh Bình	Khu vực 1
24	Ql.14	Ngã ba Xa Cam	Ngã ba Xa Trạch	1	Thanh Bình	Khu vực 3
25	Q.lộ 13	Ngã ba xa Trạch	Cổng ba miệng	1	Thanh Bình	Khu vực 1
26	Q.lộ 13	Cổng ba miệng	Ngã ba ao cá Bác Hồ	1	Thanh Bình	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
27	Q.lộ 13	Ranh giới Thanh Lương - Thanh Phú	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyến Nhật)	1	Thanh Lương	Khu vực 2
28	Q.lộ 13	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyến Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	1	Thanh Lương	Khu vực 1
29	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	Đài Liệt sỹ	1	Thanh Lương	Khu vực 2
30	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cần Lê	1	Thanh Lương	Khu vực 3
31	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		1	Thanh Lương	Khu vực 1
32	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	1	Thanh Phú	Khu vực 1
33	Q.lộ 13	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	Ngã ba Sóc Bế	1	Thanh Phú	Khu vực 2
34	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bế (km 99)	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh phú)	1	Thanh Phú	Khu vực 3
35	Phía Đông Ql 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	Cột km số 101 + 600 (Nông trường xa Cam)	1	Thanh Phú	Khu vực 1
36	Q.lộ 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa cam)	Nhà thờ Phú Lương	1	Thanh Phú	Khu vực 3
37	Q.lộ 13	Nhà thờ Phú Lương	Giáp xã Thanh Lương	1	Thanh Phú	Khu vực 2
38	ĐT758	Ranh giới An Lộc	Ngã 3 ông Hai Hùng	1	Tân Lợi	Khu vực 2
39	ĐT758	Ngã ba ông Hai Hùng	Ngã 3 thác số 4	1	Tân Lợi	Khu vực 1
40	ĐT758	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	1	Tân Lợi	Khu vực 2
41	ĐT 754	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	1	Tân Lợi	Khu vực 3
42	ĐT 753	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	1	Tân Lợi	Khu vực 3
G Huyện Lộc Ninh						
1	Q.lộ 13	Ranh giới xã Lộc Hưng (Chùa Giác Ngạn)	Hết ranh giới xã Lộc Thái (cầu Mua)	1	Lộc Thái	Khu vực 1

Stt	Tên đường	Điểm đầu		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
2	Q.lộ 13	Km 107 + 560 (trụ điện số 78)		1	Lộc Hưng	Khu vực 2
3	Q.lộ 13	Km 108 + 860 (trụ điện số 59)	Km 109 + 460 (trụ điện số 52)	1	Lộc Hưng	Khu vực 2
4	Q.lộ 13	Lò gạch (km 111 + 460)	Ranh giới xã Lộc Thái	1	Lộc Hưng	Khu vực 2
5	Đường đi Tà Thiết	Ngã ba Đồng Tâm	Cầu số 1	1	Lộc Hưng	Khu vực 2
6	Q.lộ 13	Hết ranh giới xã Lộc Thái (cầu mua)	Ranh giới TT Lộc Ninh (đội QLTT)	1	Thị trấn Lộc Ninh	Khu vực 2
7	Q.lộ 13	Ranh giới TT Lộc Ninh (Đội QLTT)	Ngã ba liên ngành	1	Lộc Tấn	Khu vực 2
8	Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Nghĩa trang xã Lộc Hiệp	Ranh giới huyện Bù Đốp	1	Lộc Hiệp	Khu vực 2
9	Lộc Hiệp - Minh Lập	Ngã ba đi Lộc Quang	Ranh giới xã Lộc Quang	1	Lộc Hiệp	Khu vực 2
10	Đường đi Lộc Điền	Ngã ba chợ Lộc Thái	Cầu đỏ	1	Lộc Thái	Khu vực 2
11	Đường đi Lộc Điền	Dốc nhà thờ (trụ điện số 38)	UBND xã Lộc điền cũ	1	Lộc Điền	Khu vực 2
12	Đường đi Lộc Thiện	Ngã ba Bộ đội Biên Phòng	Ngã ba Mũi Tôn	1	Lộc Thiện	Khu vực 2
13	Đường	Trụ sở UBND xã Lộc Thiên	Cổng trường cấp 3 Lộc Ninh	1	Lộc Thiện	Khu vực 2
14	Q.lộ 13	Cầu Cẩn Lê	Km 107 + 560 (trụ điện số 78)	1	Lộc Hưng	Khu vực 3
15	Q.lộ 13	Km 108 + 360 (trụ điện số 66)	Km 108 + 860 (trụ điện số 59)	1	Lộc Hưng	Khu vực 3
16	Q.lộ 13	Km 109 + 460 (trụ điện số 52)	Lò gạch (km 111 + 460)	1	Lộc Hưng	Khu vực 3
17	đường DT	Cầu số 1	Khu di tích Tà Thiết	1	Lộc Hưng	Khu vực 3
18	Q.lộ 13	Ngã ba liên ngành	Đồn Biên phòng Hoa Lư	1	Lộc Tấn	Khu vực 3
19	Q.lộ 13	Ngã ba liên ngành	Nghĩa trang xã Lộc Hiệp	1	L.Tấn -L.Hiệp	Khu vực 3
20	Đường đi Lộc Điền	Cầu đỏ	Dốc nhà thờ	1	Lộc Điền	Khu vực 3



Stt	Tên đường	Điểm đầu		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
21	Đường đi Lộc Điền	Phần còn lại		1		Khu vực 3
H Huyện Bù Đốp						
1	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 148	Cột điện 181	1	Tân Thành	Khu vực 2
2	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 181	Cột điện 191	1	Tân Thành	Khu vực 1
3	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 191	Cột điện 209	1	Tân Thành	Khu vực 2
4	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 209	Cột điện 262	1	Tân Tiến	Khu vực 2
5	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 262	Cột điện 298	1	Tân Hòa	Khu vực 2
6	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 298	Cột điện 324	1	Tân Hòa	Khu vực 1
7	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Ngã ba đôi Chi khu	Ranh đất ông Liêu A Linh	1	Thiện Hưng	Khu vực 2
8	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 191	Ngã ba đôi chi khu	1	Thiện Hưng	Khu vực 1
9	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 191	ranh TT Thanh Bình	1	Thiện Hưng	Khu vực 1
10	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 378	Cột điện 358	1	Hưng Phước	Khu vực 2
11	Đường vào trung đoàn 717	chợ Thiện Hưng	Bệnh viện 717	1	Thiện Hưng	Khu vực 2
12	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Ngã 3 đôi chi khu	ngã 3 nhà bà Ti thôn 3	1	Thiện Hưng	Khu vực 3
13	Đường vòng quanh chợ Thiện Hưng	toàn tuyến		1	Thiện Hưng	Khu vực 2



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
14	Đường	ngã 3 thôn 6	cột điện số 10 nhà ông Lưu Văn Châu	1	Thiện Hưng	Khu vực 3
15	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	cột điện số 369	cột điện 437	1	Hưng Phước	khu vực 2
16	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	cột điện 437	cột điện 459	1	Hưng Phước	Khu vực 3
17	ĐT 748	cột điện 373	cột điện 437	1	Phước Thiện	khu vực 2
18	ĐT 749	cột điện 437	cột điện 459	1	Phước Thiện	khu vực 3
19	ĐT 759	ngã 3 Công Chánh	cột điện 317	1	thị trấn Thanh Bình	khu vực 1
20	ĐT 759	cột điện 317	Cầu Sông Bé	1	thị trấn Thanh Bình	khu vực 2
21	Đường vào UBND xã Thanh Hòa	đường 759	hộ ông Năm Nô	1	Thanh Hòa	khu vực 2

Phụ lục 3

BẢNG PHÂN VÙNG
CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 21/2006/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND tỉnh)

Stt	Phân vùng
1	<u>Thị xã Đồng Xoài:</u>
a	Xã trung du bao gồm: Tân Thành, Tiến Hưng, Tiến Thành.
2	<u>Huyện Đồng Phú:</u>
a	Xã trung du bao gồm các xã : Tân Lập, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Lợi, Tân Phước, Tân Tiến, Đồng Tiến
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã : Tân Hoà, Tân Hưng, Đồng Tâm
3	<u>Huyện Phước Long:</u>
a	Xã trung du bao gồm: Phước Tín, Bù Nho, Bình Phước, Sơn Giang, Phú Riêng, Bình Thắng, Long Tân, Long Hà, Phú Trung, Long Bình, Long Hưng
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đức Hạnh, Đăk Ở, Bù Gia Mập, Đa Kia, Phú Nghĩa.
4	<u>Huyện Bù Đăng:</u>
a	Xã trung du bao gồm các xã : Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nãi, Bom Bo , Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phúc Sơn.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đak Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn
5	<u>Huyện Chơn Thành:</u>

Stt	Phân vùng
a	Xã trung du bao gồm: Xã Minh Trung, xã Minh Thành, Minh Hưng, Thành Tâm, Xã Minh Thành, xã Minh Bình, Minh Lập
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: xã Tân Quan.
6	Huyện Bình Long:
a	Xã trung du bao gồm các xã : Thanh Phú, An Phú, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Hiệp, Xã Minh Đức, Đồng Nơ, Thanh Lương, An Khương, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: Thanh An.
7	Huyện Lộc Ninh:
a	Xã trung du bao gồm các xã: Lộc Hiệp, Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Thành, xã Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Lộc Hòa, Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Thiện, Lộc Quang.
8	Huyện Bù Đốp:
	Xã trung du: Thiện Hưng, Thanh Hoà, Hưng Phước, Phước Thiện.
a	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Tân Tiến, Tân Thành,